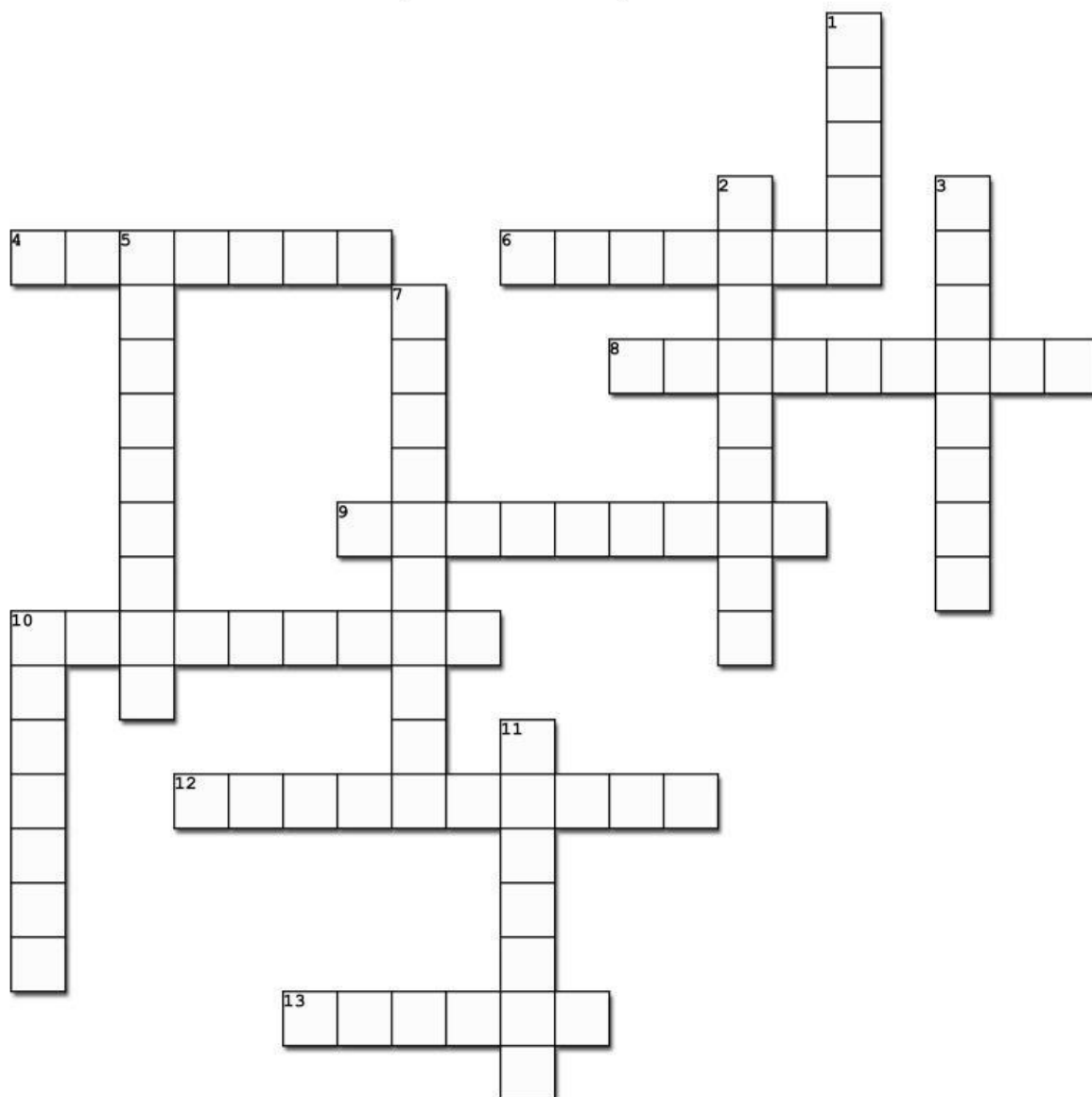


Name: _____

Phrasal Verb #2

Complete the crossword puzzle below



Created using the Crossword Maker on TheTeachersCorner.net

Across

- 4. áp dụng, thực hiện
- 6. điền thông tin
- 8. hợp lý
- 9. quy cho
- 10. hỏng (máy móc)
- 12. liên lạc được
- 13. bịa ra (trạng điểm)

Down

- 1. tắt, cúp (điện)
- 2. chăm sóc
- 3. từ chối
- 5. giống (ai đó)
- 7. nghĩ ra
- 10. được nuôi dưỡng
- 11. giải quyết